

TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẬP ĐƯỜNG ống BỂ CHỨA DẦU KHÍ

Số: 460 DOBC-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu Khí thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2026 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

- Mã chứng khoán: PXT
- Địa chỉ: 35G, đường 30/4, Phường Tam Thắng, TP Hồ Chí Minh, VN
- Điện thoại liên hệ/Tel: (0254) 3835 888 Fax: (0254) 3835 883
- Email: info@dobc.vn Website: www.dobc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2026 đã được kiểm toán
☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC bán niên được kiểm toán năm 2026:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC bán niên được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 13/08/2026 tại đường dẫn: <http://dohc.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên năm 2026 đã được kiểm toán;
- Văn bản giải trình ý kiến kiểm toán tại báo cáo kiểm toán bán niên năm 2026;
- Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN sau kiểm toán BCTC bán niên năm 2026 có thay đổi từ 10% trở lên so với năm 2025.

**PHỤ TRÁCH
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phạm Đức Khánh



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP
ĐƯỜNG ống BỂ CHỨA DẦU KHÍ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 30
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Đường ống Bồn bể Dầu khí được thành lập theo Quyết định số 02/QĐ-HĐQT-TCT ngày 21 tháng 12 năm 2007 và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 963/QĐ-XLDK ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3500833615 được cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 bởi Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 01 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh cấp thay đổi lần gần nhất là tại: số 35G, đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hiện nay, địa chỉ này đã được đổi thành: Số 35G, đường 30/4, phường Tam Thắng, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT/ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hồ Sỹ Hoàng	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Thu	Thành viên
Ông Hoàng Ngọc Triều	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Phạm Văn Thu	Giám đốc	
Ông Mai Đình Bảo	Phó Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2026)
Ông Huỳnh Đình Việt	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Bắc	Phó Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2026)
Ông Phạm Đức Khánh	Phó Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2026)

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Phượng	Trưởng ban
Ông Lê Trung Can	Thành viên
Bà Vũ Thị Châm	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Phạm Văn Thu - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Văn Thu

Giám đốc

Phê duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí ("Công ty") được lập ngày 13 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận từ chối

Khu đất tại địa chỉ số 35G Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (nay là số 35G, Đường 30/4, phường Tam Thắng, Thành phố Hồ Chí Minh) đã bị thu hồi theo Quyết định số 3339/QĐ - UBND ngày 28/10/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tuy nhiên, Công ty chưa bàn giao lại lô đất cho địa phương và chưa xử lý đối với giá trị các tài sản trên đất.

Đối với khu đất 35G Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu (nay là số 35G, Đường 30/4, phường Tam Thắng, Thành phố Hồ Chí Minh), Công ty vẫn chưa thanh lý hợp đồng, chưa bàn giao lại cho PVC-IC và vẫn đang ghi nhận trên Báo cáo tài chính như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 01/01/2026 VND	Tại ngày 30/06/2026 VND	Thuyết minh
Nguyên giá tài sản cố định vô hình	228	4.407.000.000	4.407.000.000	12
Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình	229	4.407.000.000	4.407.000.000	12

Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các tài liệu liên quan đến số dư tại ngày 01/01/2026 và ngày 30/06/2026 của các khoản nợ phải trả với giá trị lần lượt là 18,64 tỷ VND và 15,45 tỷ VND; các khoản nợ phải thu với giá trị lần lượt là 10,82 tỷ VND và 18,72 tỷ VND.

Giá trị các khoản nợ phải thu tồn đọng tại ngày 01/01/2026 và ngày 30/06/2026 lần lượt là 130,49 tỷ VND và 73,2 tỷ VND chưa được công ty xem xét và đánh giá trích lập dự phòng.

Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận nào về các Báo cáo tài chính này.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính giữa niên độ tới các sự kiện được nêu ở Thuyết minh số 1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Các vấn đề nhấn mạnh nêu trên không thay đổi đến cơ sở đưa ra kết luận từ chối của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		136.838.885.700	221.948.243.311
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.135.641.534	742.769.296
111	1. Tiền		6.635.641.534	742.769.296
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.500.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	6.500.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		6.500.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		106.330.520.828	185.555.609.905
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	103.232.192.261	179.429.261.938
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.289.926.633	4.349.716.838
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	33.405.019.118	33.373.248.313
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(31.596.617.184)	(31.596.617.184)
140	IV. Hàng tồn kho	9	9.271.665.642	33.875.794.282
141	1. Hàng tồn kho		18.820.059.259	47.828.096.985
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.548.393.617)	(13.952.302.703)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.601.057.696	1.774.069.828
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	3.799.997	29.611.518
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.397.673.282	1.397.673.282
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	199.584.417	346.785.028
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		30.682.459.511	31.250.445.405
220	I. Tài sản cố định		30.374.958.286	30.959.402.206
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	30.374.958.286	30.959.402.206
222	- Nguyên giá		126.567.699.350	126.567.699.350
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(96.192.741.064)	(95.608.297.144)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		4.596.062.000	4.596.062.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.596.062.000)	(4.596.062.000)
270	II. Tài sản dài hạn khác		307.501.225	291.043.199
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	307.501.225	291.043.199
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		167.521.345.211	253.198.688.716

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		109.382.302.933	195.629.752.205
310	I. Nợ ngắn hạn		107.918.337.501	194.104.988.742
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	71.795.590.796	107.002.252.922
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	8.266.533.798	17.734.762.616
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	15	55.732.640	55.732.640
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	5.663.138.374	13.333.332.472
315	5. Phải trả người lao động		2.916.938.015	15.801.235.132
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.021.344.613	24.166.161.383
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	6.550.209.527	6.362.661.839
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	9.300.000.000	9.300.000.000
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		348.849.738	348.849.738
330	II. Nợ dài hạn		1.463.965.432	1.524.763.463
338	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.463.965.432	1.524.763.463
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	58.139.042.278	57.568.936.511
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn		150.826.415	150.826.415
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.984.594.051	14.984.594.051
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(156.996.378.188)	(157.566.483.955)
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(157.566.483.955)	(159.368.299.297)
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		570.105.767	1.801.815.342
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		167.521.345.211	253.198.688.716

Đặng Thị Ngọc
Người lập biểu

Đàm Quang Hưng
Phụ trách Phòng TC - KT

Phạm Văn Thu
Giám đốc

Phê Duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	88.544.940.562	43.343.957.119
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		88.544.940.562	43.343.957.119
11	3. Giá vốn hàng bán	22	83.319.613.584	41.327.636.962
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.225.326.978	2.016.320.157
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	4.209.850	68.724.259
23	6. Chi phí tài chính	24	-	31.594.520
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	31.594.520
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.239.183.991	5.085.025.510
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.009.647.163)	(3.031.575.614)
31	9. Thu nhập khác	26	7.229.486.595	4.438.340.312
32	10. Chi phí khác	27	4.649.733.665	286.525.075
40	11. Lợi nhuận khác		2.579.752.930	4.151.815.237
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		570.105.767	1.120.239.623
60	13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		570.105.767	1.120.239.623
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	29	56


Đặng Thị Ngọc
Người lập biểu


Đàm Quang Hưng
Phụ trách Phòng TC - KT


Phạm Văn Thu
Giám đốc
Phê Duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		570.105.767	1.120.239.623
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		584.443.920	843.185.970
03	- Các khoản dự phòng		(4.403.909.086)	(1.723.534.476)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(4.209.850)	(68.724.259)
06	- Chi phí đi vay		-	31.594.520
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		(3.253.569.249)	202.761.378
	trước thay đổi vốn lưu động			
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		79.329.289.688	45.232.397.638
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		29.008.037.726	15.385.571.990
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(86.204.449.272)	(55.610.098.066)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		9.353.495	(609.348.362)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		18.888.662.388	4.601.284.578
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.500.000.000)	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.209.850	68.724.259
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.495.790.150)	68.724.259
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		-	(4.980.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(4.980.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		12.392.872.238	(309.991.163)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		742.769.296	1.688.102.378
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	13.135.641.534	1.378.111.215


Đặng Thị Ngọc
Người lập biểu


Đàm Quang Hưng
Phụ trách Phòng TC - KT


Phạm Văn Thu
Giám đốc

Phê Duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Đường ống Bồn bể Dầu khí được thành lập theo Quyết định số 02/QĐ-HĐQT-TCT ngày 21 tháng 12 năm 2007 và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 963/QĐ-XLKD ngày 16 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3500833615 được cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 bởi Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 01 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 35G đường 30/4, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 VND, tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 140 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 104 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty là Xây dựng công trình

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường ống, bồn bể chứa, thi công các công trình đường ống dẫn khí, dẫn ga, dẫn xăng, dẫn dầu, dẫn nước,...
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, lắp đặt hệ thống điện.
- Hoàn thiện công trình xây dựng: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa, chống ăn mòn các công trình dầu khí.
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại.

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, doanh thu hoạt động xây dựng của Công ty chủ yếu được nghiệm thu khối lượng hoàn thành các công trình cũ với Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam với tổng doanh thu xây dựng giảm 5,56 tỷ VND cùng với đó phần doanh thu dịch vụ giảm 1,34 tỷ VND so với cùng kỳ. Để cải thiện kết quả kinh doanh, Công ty mở rộng lĩnh vực kinh doanh thương mại hàng hoá có doanh thu từ hoạt động này trong kỳ đạt 53,35 tỷ VND ứng với giá vốn là 53 tỷ VND. Đây là nguyên nhân chính khiến cho doanh thu và giá vốn trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số lỗ lũy kế đến 30/06/2026 là 157 tỷ VND, tương ứng 78,5% vốn góp của chủ sở hữu; nợ quá hạn chưa thanh toán là 54,97 tỷ VND (xem thuyết minh số 13 và 18); nợ thuế quá hạn chưa thanh toán là 795,76 triệu VND (thuyết minh số 16); nợ phải trả lớn gấp 1,88 lần vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện nhiều hợp đồng lớn, đặc biệt tại dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 với tổng thầu EPC là Tổng Công ty. Mặt khác, Công ty cũng đang tích cực triển khai các biện pháp thu hồi công nợ cũng như đàm phán để gia hạn các khoản nợ phải trả đến hạn. Ngoài ra, Công ty cũng được cấp bảo lãnh từ các Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN

Vững Tàu và Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - CN Vững Tàu để phục vụ cho hoạt động trong năm tiếp theo.

Với các giải pháp đang triển khai, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có nguồn tiền để thanh toán các khoản nợ đến hạn trong ít nhất 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Do đó, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp xây lắp số 1	Thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình
Xí nghiệp xây lắp số 2	Thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình
Xí nghiệp xây lắp số 3	Thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình
Xí nghiệp xây lắp số 5 (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình

(*) Theo Quyết định số 31/QĐ-HĐQT ngày 13/04/2017 của Hội đồng quản trị Công ty, Xí nghiệp xây lắp số 5 đang trong quá trình thực hiện các thủ tục giải thể.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng điều chỉnh phi hồi tố đối với các chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Thông tư số 99/2025/TT-BTC cũng yêu cầu thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính. Số liệu so sánh đã được chuyển đổi, phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại và tuân thủ quy định có liên quan của Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 33 của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

2.4 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản

chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	10 năm

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 02 năm đến 03 năm;

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thi công các công trình,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo quy định của cấp có thẩm quyền.

2.16 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách

hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.18 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ lao động, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động bán hàng, dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa, dự phòng bảo hành công trình xây dựng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng tái cơ cấu, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.22 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Thông tin bộ phận

Trong năm, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp và sản xuất vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	16.174.577	18.202.529
Tiền gửi không kỳ hạn	6.619.466.957	724.566.767
Các khoản tương đương tiền	6.500.000.000	-
	13.135.641.534	742.769.296

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	VND	không kỳ hạn	0,20%	6.322.181.706
- Các ngân hàng khác				297.285.251
				6.619.466.957

Các khoản tương đương tiền của Công ty tại ngày 30/06/2026 là tiền gửi kỳ hạn 03 tháng có giá trị 6.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội với lãi suất 4,5%/ năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	6.500.000.000	-	-	-
	6.500.000.000	-	-	-

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	4 - 6 tháng	4,75% - 7,8%	6.500.000.000
				6.500.000.000

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên liên quan	26.269.352.776	(1.099.026.063)	109.214.910.738	(1.099.026.063)
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	8.741.156.668	(36.298.833)	61.309.925.904	(36.298.833)
Chi nhánh phát điện dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	-	29.556.944.526	-
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	16.465.468.878	-	17.285.313.078	-
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.062.727.230	(1.062.727.230)	1.062.727.230	(1.062.727.230)
Bên khác	76.962.839.485	(1.575.285.858)	70.214.351.200	(1.575.285.858)
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	48.593.258.692	-	49.335.191.064	-
Công ty CP Phân bón Hoá Mỹ	5.670.359.349	-	-	-
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	5.966.950.000	-	7.342.500.000	-
Các khách hàng khác	16.732.271.444	(1.575.285.858)	13.536.660.136	(1.575.285.858)
	103.232.192.261	(2.674.311.921)	179.429.261.938	(2.674.311.921)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Công ty TNHH Đức Minh	262.654.352	(262.654.352)	262.654.352	(262.654.352)
Công ty TNHH Sản xuất Cơ khí Xây dựng Thương mại Quang Minh	326.480.000	(326.480.000)	326.480.000	(326.480.000)
Công ty CP Kinh doanh Thương mại thép Đại Việt	-	-	2.762.182.962	-
Các người bán khác	700.792.281	(174.151.554)	998.399.524	(174.151.554)
	1.289.926.633	(763.285.906)	4.349.716.838	(763.285.906)

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu người lao động	552.828.431	-	488.317.155	-
- Nguyễn Văn Thắng	214.894.398	-	217.894.398	-
- Đối tượng khác	337.934.033	-	270.422.757	-
Ký cược, ký quỹ	819.449.163	-	900.781.631	-
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	26.414.393.577	(26.414.393.577)	26.414.393.577	(26.414.393.577)
Phải thu khác	5.618.347.947	(1.744.625.780)	5.569.755.950	(1.744.625.780)
	33.405.019.118	(28.159.019.357)	33.373.248.313	(28.159.019.357)
Trong đó: Bên liên quan				
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	62.118.449	(62.118.449)	62.118.449	(62.118.449)
	62.118.449	(62.118.449)	62.118.449	(62.118.449)

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng	2.674.311.921	-	2.674.311.921	-
- Ban Quản lý dự án huyện Côn Đảo	1.128.290.399	-	1.128.290.399	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	1.062.727.230	-	1.062.727.230	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp Dầu khí Hà Nội	149.346.035	-	149.346.035	-
- Các đối tượng khác	333.948.257	-	333.948.257	-

8 NỢ XẤU (TIẾP THEO)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán	763.285.906	-	763.285.906	-
Phải thu khác	28.159.019.357	-	28.159.019.357	-
- Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	26.414.393.577	-	26.414.393.577	-
- Các đối tượng khác	1.744.625.780	-	1.744.625.780	-
	31.596.617.184	-	31.596.617.184	-

9 HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	900.209.305	(519.801.148)	908.489.467	(519.801.148)
Công cụ, dụng cụ	550.389.834	(20.555.000)	639.838.685	(20.555.000)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	17.369.460.120	(9.008.037.469)	46.279.768.833	(13.411.946.555)
	18.820.059.259	(9.548.393.617)	47.828.096.985	(13.952.302.703)

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	12,273,361,147	42,095,056,869
Công trình Ethanol Phú Thọ	392,707,612	392,707,612
Công trình Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	3,739,481,748	3,739,481,748
Các công trình khác	963,909,613	52,522,604
	17,369,460,120	46,279,768,833

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	2.806.819
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.799.997	26.804.699
	3.799.997	29.611.518
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn khác	307.501.225	291.043.199
	307.501.225	291.043.199

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52.508.917.435	30.987.122.301	42.516.717.008	554.942.606	126.567.699.350
Số dư cuối kỳ	52.508.917.435	30.987.122.301	42.516.717.008	554.942.606	126.567.699.350
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	21.549.515.229	30.987.122.301	42.516.717.008	554.942.606	95.608.297.144
Khấu hao trong kỳ	584.443.920	-	-	-	584.443.920
Số dư cuối kỳ	22.133.959.149	30.987.122.301	42.516.717.008	554.942.606	96.192.741.064
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	30.959.402.206	-	-	-	30.959.402.206
Tại ngày cuối kỳ	30.374.958.286	-	-	-	30.374.958.286

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 80.533.417.550 VND (tại ngày đầu năm là 79.936.642.403 VND).

Thông tin về các tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Bộ phận sử dụng	Tình hình sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
			VND	VND
Văn phòng làm việc tại tầng 6	Văn phòng Công ty	Sử dụng bình thường	44.191.134.000	28.798.625.450
Petroland Tower				
Xe càn trục bánh lốp 55 tấn- hiệu Grove- Model TMS 760E	Đội công trình	Sử dụng bình thường	15.611.698.237	-
Xe càn trục bánh lốp 55 tấn- hiệu Grove- Model TMS 760E	Đội công trình	Sử dụng bình thường	15.445.320.000	-

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.407.000.000	189.062.000	4.596.062.000
Số dư cuối kỳ	4.407.000.000	189.062.000	4.596.062.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.407.000.000	189.062.000	4.596.062.000
Số dư cuối kỳ	4.407.000.000	189.062.000	4.596.062.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 4.596.062.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 4.596.062.000 VND).

- (i) Quyền sử dụng đất và dịch vụ trên đất của thửa đất 35G đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (nay là 35G đường 30/4, phường Tam Thắng, Thành phố Hồ Chí Minh) đã bị thu hồi theo Quyết định số 3339/QĐ-UBND được UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phê duyệt ngày 28 tháng 10 năm 2022.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan	385.469.488	3.880.101.367
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	296.923.547	3.791.555.426
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	88.545.941	88.545.941
Bên khác	71.410.121.308	103.122.151.555
Công ty CP Thương mại Dầu khí (Petechem JSC)	14.995.000.000	18.995.000.000
Công ty CP Xây lắp và Thương mại Kỹ thuật Long Thành	-	4.260.199.831
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tuấn Phương	-	8.300.034.001
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Thương mại Nhật Việt	5.963.181.400	7.332.600.000
Công ty TNHH Phú Mỹ Ceramics	1.779.740.024	7.679.740.024
Các người bán khác	48.672.199.884	56.554.577.699
	71.795.590.796	107.002.252.922
Số nợ quá hạn chưa thanh toán (i)		
Công ty CP Thương mại Dầu khí (Petechem JSC)	14.995.000.000	18.995.000.000
Các người bán khác	38.308.348.514	49.714.090.180
	53.303.348.514	68.709.090.180

- (i) Các khoản phải trả quá hạn chưa thanh toán là các khoản phải trả cho các nhà thầu phụ thi công cho các hạng mục của dự án Nhiệt điện Thái Bình 2. Tới thời điểm hiện tại Công ty chưa sắp xếp được nguồn tiền để thanh toán cho các đối tượng này.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan	8.145.510.154	17.557.001.206
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.022.129.273	14.433.620.325
Chi nhánh phát điện dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	3.123.380.881	3.123.380.881
Bên khác	121.023.644	177.761.410
Các khách hàng khác	121.023.644	177.761.410
	8.266.533.798	17.734.762.616

15 PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	55.732.640	55.732.640
	55.732.640	55.732.640

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGÁN HẠN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	10.258.588.800	3.703.916.383	9.213.266.642	-	4.749.238.541
Thuế thu nhập doanh nghiệp	199.584.417	-	-	-	199.584.417	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.261.063.001	530.862.258	2.706.352.087	-	85.573.172
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	147.200.611	-	603.061.992	423.289.985	-	32.571.396
Các loại thuế khác	-	655.095.955	-	1.000.000	-	654.095.955
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-	158.584.716	-	16.925.406	-	141.659.310
	346.785.028	13.333.332.472	4.837.840.633	12.360.834.120	199.584.417	5.663.138.374

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Tại thời điểm 30/06/2026, số tiền thuế và các khoản phải nộp khác đã quá thời hạn nộp là: 795.755.265 VND.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí thi công công trình	1.784.929.406	23.213.769.831
- Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.005.871.445	4.032.000.000
- Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	530.617.541	6.925.337.154
- Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	-	1.005.090.000
- Kho LPG Thị Vải	-	4.238.278.628
- Công trình khác	248.440.420	7.013.064.049
Chi phí phải trả khác	1.236.415.207	952.391.552
	3.021.344.613	24.166.161.383

18 PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	968.807.430	985.075.030
Bảo hiểm xã hội	217.179.922	139.325.799
Bảo hiểm y tế	48.469.043	14.395.973
Bảo hiểm thất nghiệp	16.881.240	6.042.600
Phải trả cơ quan bảo hiểm	330.891.655	330.891.655
Phải trả các Quỹ ủng hộ, Quỹ tương trợ dầu khí	1.334.818.785	1.334.818.785
Phải trả khác	3.633.161.452	3.552.111.997
	6.550.209.527	6.362.661.839
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.463.965.432	1.524.763.463
	1.463.965.432	1.524.763.463
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Bảo hiểm xã hội	330.891.655	330.891.655
Phải trả các Quỹ ủng hộ, Quỹ tương trợ dầu khí	1.334.818.785	1.334.818.785
	1.665.710.440	1.665.710.440

19 VAY NGẮN HẠN

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	VND	Tăng VND	Giảm VND	VND
Vay ngắn hạn (i)	9.300.000.000	-	-	9.300.000.000
	9.300.000.000	-	-	9.300.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u> VND	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Đầu năm</u> VND	<u>Tỷ lệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000	51,00%
Các cổ đông khác	98.000.000.000	49,00%	98.000.000.000	49,00%
	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	55.732.640	55.732.640
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	55.732.640	55.732.640

d) Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	<u>Cuối kỳ</u> VND	<u>Đầu năm</u> VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.984.594.051	14.984.594.051
	14.984.594.051	14.984.594.051

21 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu bán hàng hóa	53.345.562.762	-
Doanh thu dịch vụ xây dựng	33.227.257.350	40.030.865.604
Doanh thu khác	1.972.120.450	3.313.091.515
	88.544.940.562	43.343.957.119
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	33.357.640.896	30.804.705.610

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	53.000.465.958	-
Giá vốn hợp đồng xây dựng	34.051.728.640	41.760.197.503
Giá vốn khác	671.328.072	1.290.973.935
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(4.403.909.086)	(1.723.534.476)
- Hoàn nhập dự phòng	(4.403.909.086)	(1.723.534.476)
	83.319.613.584	41.327.636.962
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	17.688.888	7.856.364
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)		

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.209.850	68.724.259
	4.209.850	68.724.259

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	-	31.594.520
	-	31.594.520

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	4.066.407.283	2.876.008.887
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	160.323.150	72.415.452
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	220.350.000
Thuế, phí và lệ phí	1.255.730.464	233.275.358
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.187.004.936	1.204.190.456
Chi phí khác	569.718.158	478.785.357
	7.239.183.991	5.085.025.510
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan	233.512.696	408.350.813
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)		

26 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ xử lý nợ không phải trả	5.940.477.616	4.429.846.622
Xử lý chi phí ghi nhận thừa	1.498.432.895	-
Thu nhập khác	-	8.493.690
	7.438.910.511	4.438.340.312

27 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản bị phạt, chậm nộp thuế	4.648.473.665	286.525.075
Xử lý doanh thu ghi thừa	588.815.203	-
Các khoản khác	1.260.000	-
	5.238.548.868	286.525.075

28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	570.105.767	1.120.239.623
Các khoản điều chỉnh tăng	5.237.288.868	286.525.075
- Chi phí không được trừ khác	5.237.288.868	286.525.075
Các khoản điều chỉnh giảm	1.498.432.895	-
- Thu nhập không được trừ khác	1.498.432.895	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.308.961.740	1.406.764.698
Chuyển lỗ các năm trước	(4.308.961.740)	(1.406.764.698)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(199.584.417)	(199.584.417)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(199.584.417)	(199.584.417)

29 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	570.105.767	1.120.239.623
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	570.105.767	1.120.239.623
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	56

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.174.955.265	7.452.982.147
Chi phí nhân công	9.510.925.078	18.366.649.729
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	35.361.150	130.713.394
Chi phí khấu hao tài sản cố định	584.443.920	843.185.970
Thuế, phí và lệ phí	1.255.730.464	233.275.358
Hoàn nhập dự phòng	(4.403.909.086)	(1.723.534.476)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	761.665.859	5.135.711.952
Chi phí khác	592.334.427	588.818.260
	9.511.507.077	31.027.802.334

31 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

32 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Thành viên cùng Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	33.357.640.896	30.804.705.610
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	33.357.640.896	22.148.577.712
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	8.656.127.898
Mua hàng hóa, dịch vụ	17.688.888	7.856.364
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	17.688.888	7.856.364
Chi phí quản lý doanh nghiệp	233.512.696	408.350.813
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	148.460.187	329.346.809
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	85.052.509	79.004.004

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Hồ Sỹ Hoàng	Chủ tịch HĐQT	157.214.771	132.146.280
Ông Hoàng Ngọc Triều	Thành viên HĐQT	-	26.900.000
Ông Phạm Văn Thu	Giám đốc	187.986.546	168.660.344
Ông Mai Đình Bảo	Phó Giám đốc	95.745.817	124.700.200
Ông Huỳnh Đình Việt	Phó Giám đốc	128.338.454	92.790.260
Ông Nguyễn Xuân Bắc	Phó Giám đốc	86.533.000	-
Ông Phạm Đức Khánh	Phó Giám đốc	122.294.113	-
Bà Nguyễn Thị Phương	Trưởng Ban Kiểm soát	92.258.692	109.342.871
Ông Lê Trung Can	Thành viên Ban Kiểm soát	79.645.000	99.646.855
Bà Vũ Thị Châm	Thành viên Ban Kiểm soát	7.000.000	10.800.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

33 THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC. Cụ thể như sau:

Số liệu theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC		
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền VND
A) BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			A) BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH		
-			313	Phải trả cổ tức lợi nhuận	55.732.640
319	Phải trả ngắn hạn	6.418.394.479	320	Phải trả ngắn hạn khác	6.362.661.839
					(55.732.640)


Đặng Thị Ngọc
Người lập biểu


Đàm Quang Hưng
Phụ trách Phòng TC - KT


Phạm Văn Thu
Giám đốc
Phê Duyệt, ngày 13 tháng 08 năm 2026